

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP
VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC**
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

MỤC LỤC

| | Trang |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 4 - 5 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT | |
| Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ | 6 - 7 |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 8 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ | 9 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 10 - 32 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông Nghiệp và Thực Phẩm Hà Nội - Kinh Bắc (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Hà Nội - Kinh Bắc, hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104246382 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 09/11/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 22/8/2018.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 ngày 22/8/2018, vốn điều lệ của Công ty là: 515.999.990.000 đồng (*Năm trăm mười lăm tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, chín trăm chín mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Hanoi - Kinhbac Agriculture And Food Joint Stock Company

Tên viết tắt: Hanoi-Kinhbac Agrifood., JSC.

Địa chỉ Trụ sở chính: Số 08 Lô TT03 Khu Đô thị Hải Đăng City, ngõ 2 Phố Hàm Nghi, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 27/03/2015. Mã chứng khoán: HKB. Cổ phiếu của Công ty bị tạm ngừng giao dịch từ ngày 17/11/2020 theo Thông báo số 1210/TB-SGDHN ngày 16/11/2020 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|--------------------|
| Ông Dương Quang Lư | Chủ tịch |
| Ông Trương Danh Hùng | Thành viên |
| Ông Uông Huy Đông | Thành viên |
| Ông Trần Đình Dũng | Thành viên độc lập |
| Ông Đỗ Dương Thông | Thành viên độc lập |

Ban Kiểm soát

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Dương Danh Quân | Trưởng ban |
| Bà Bùi Thuỳ Anh | Thành viên |
| Ông Nguyễn Huy Hoàng | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|----------------------|--|
| Ông Dương Quang Lư | Tổng Giám đốc |
| Ông Trương Danh Hùng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Uông Huy Đông | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 12/05/2020) |

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, ngoài sự kiện nêu tại Mục 6.1 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Dương Quang Lư
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 24 tháng 5 năm 2021

Số: 170/2021/BCSX-CPA VIETNAM-NVI

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020
của Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc được lập ngày 24 tháng 5 năm 2021, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận

Như đã trình bày tại Lợi thế thương mại, tại Mục 4 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Lợi thế thương mại của Công ty phát sinh từ năm 2016, từ các giao dịch của hai Công ty con: Công ty Cổ phần Nông nghiệp Lumex Việt Nam dùng toàn bộ số vốn điều lệ 410 tỷ đồng để mua 3.416.666 cổ phần; Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai dùng toàn bộ số vốn điều lệ 90 tỷ đồng để mua 750.000 cổ phần của các cổ đông hiện hữu tại Công ty Cổ phần Thương mại - Xuất nhập khẩu Tấn Hưng ("Tấn Hưng") với giá mua 120.000 đồng/cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần). Giá giao dịch 120.000 đồng/Cổ phần được xác định theo kết quả Chứng thư thẩm định giá số 246/2016/CTTĐG-CIMEICO của Công ty TNHH Định giá Cimeico. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục soát xét nhưng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng hợp lý về tính hiện hữu, đúng đắn, đầy đủ của khoản Lợi thế thương mại tại thời điểm 30/6/2020. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra kết luận về tính hiện hữu, đầy đủ, đúng đắn của khoản Lợi thế thương mại này tại ngày 30/6/2020 cũng như ảnh hưởng của chúng đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2020 của Công ty.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.4 Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, tại ngày 30/6/2020 số dư tạm ứng của Ông Phạm Thanh Bình (Nguyên Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Tấn Hưng) tạm ứng từ năm 2016 với số tiền là 47.584.000.000 đồng (Chiếm 97,4% tổng tài sản của Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Tấn Hưng); Ông Nguyễn Chí Đặng tạm ứng từ năm 2016 với số tiền là 4.044.402.737 đồng. Chúng tôi chưa thu thập được thư xác nhận của hai Ông tại thời điểm ngày 30/6/2020. Chúng tôi cũng đã thực hiện các thủ tục soát xét thay thế nhưng vẫn không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng hợp lý về tính hiện hữu, đúng đắn, đầy đủ, cũng như khả năng thu hồi của các khoản tạm ứng này tại thời điểm 30/6/2020. Do đó, chúng tôi cũng không thể đưa ra kết luận về tính hiện hữu, đầy đủ, đúng đắn và khả năng thu hồi của các khoản tạm ứng này tại thời điểm 30/6/2020 cũng như ảnh hưởng của chúng đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2020 của Công ty.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.6 Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, giá trị hàng tồn kho theo kiểm kê thực tế tại ngày 30/6/2020 là 23.000.000 đồng, giá trị hàng tồn kho không có trong kiểm kê tại ngày 30/6/2020 là 1.776.806.381 đồng. Công ty chưa xác định được nguyên nhân thiếu hàng tồn kho. Công ty không có điều chỉnh cần thiết nào về giá trị hàng tồn kho thiếu tại ngày 30/6/2020 trên. Theo đó chúng tôi không có cơ sở để đưa ra kết luận về giá trị hàng tồn kho thiếu nêu trên, cũng như ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2020 của Công ty.

Như đã trình bày tại Mục 4 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tại ngày 30/6/2020 Công ty đã bị lỗ lũy kế là 180.731.793.697 đồng, các khoản nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn 81.181.084.497 đồng và khoản phải trả quá hạn của Công ty là 100.568.754.670 đồng, Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh 6 tháng năm 2020 âm 34.799.656 đồng. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục nhưng chúng tôi không thu thập được bằng chứng thích hợp về tính khả thi về kế hoạch của Ban Tổng Giám đốc nhằm duy trì khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Từ chối đưa ra kết luận

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Do đó, chúng tôi không đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Vấn đề khác

Công ty chưa thực hiện việc công bố đầy đủ thông tin trên thị trường chứng khoán theo quy định của Pháp luật về chứng khoán như: Công ty chưa có Báo cáo thường niên 2020, Báo cáo quản trị công ty 6 tháng đầu năm 2020. Ngoài ra, Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty kiêm Tổng Giám đốc là chưa phù hợp với quy định về Quản trị công ty đại chúng.



Vũ Ngọc Ân

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2021/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2021 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 24 tháng 5 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

Mẫu B 01a- DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

| TÀI SẢN | MS | TM | 30/6/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150) | 100 | | 57.266.693.105 | 57.313.643.837 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 120.228.203 | 252.651.493 |
| 1. Tiền | 111 | | 120.228.203 | 252.651.493 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 54.439.274.256 | 54.241.852.455 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.2 | 78.634.561.492 | 78.636.880.679 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.3 | 2.416.224.449 | 2.256.224.449 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.4 | 52.732.048.903 | 52.692.307.915 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 5.5 | (79.343.560.588) | (79.343.560.588) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 5.6 | 23.000.000 | 23.000.000 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 1.799.806.381 | 1.799.806.381 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (1.776.806.381) | (1.776.806.381) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.684.190.646 | 2.796.139.889 |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 2.682.321.129 | 2.794.270.372 |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu NN | 153 | 5.16 | 1.869.517 | 1.869.517 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+ 240+250+260) | 200 | | 435.015.691.144 | 460.296.438.157 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 65.304.303.152 | 67.212.528.632 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.7 | 57.463.439.517 | 59.371.664.997 |
| - Nguyên giá | 222 | | 76.425.940.404 | 76.425.940.404 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (18.962.500.887) | (17.054.275.407) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.8 | 7.840.863.635 | 7.840.863.635 |
| - Nguyên giá | 228 | | 7.840.863.635 | 7.840.863.635 |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 40.572.931.708 | 40.517.477.163 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.9 | 40.572.931.708 | 40.517.477.163 |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5.10 | 28.000.000.000 | 28.000.000.000 |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 28.000.000.000 | 28.000.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 301.138.456.284 | 324.566.432.362 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.11 | 11.355.503.670 | 12.202.989.934 |
| Lợi thế thương mại | 269 | | 289.782.952.614 | 312.363.442.428 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | 270 | | 492.282.384.249 | 517.610.081.994 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

Mẫu B 01a- DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

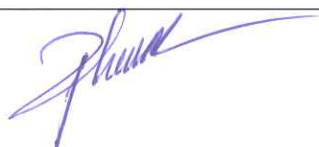
| NGUỒN VỐN | MS | TM | 30/6/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| C- NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 139.537.367.601 | 131.027.279.835 |
| (300 = 310+330) | | | | |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 138.447.777.601 | 129.844.629.835 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.12 | 20.059.995.550 | 17.778.439.441 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.13 | 3.732.733.719 | 3.641.185.854 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.16 | 50.855.000 | 50.855.000 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 3.857.924.432 | 3.888.316.772 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.14 | 6.285.547.166 | - |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.15 | 686.242.016 | 706.718.050 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.17 | 103.597.274.718 | 103.601.909.718 |
| 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 177.205.000 | 177.205.000 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 1.089.590.000 | 1.182.650.000 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.17 | 1.089.590.000 | 1.182.650.000 |
| D- VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 352.745.016.648 | 386.582.802.159 |
| (400 = 410+430) | | | | |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.18 | 352.745.016.648 | 386.582.802.159 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 515.999.990.000 | 515.999.990.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 515.999.990.000 | 515.999.990.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 15.516.904.967 | 15.516.904.967 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (180.731.793.697) | (146.988.690.542) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế | 421a | | (146.988.690.542) | (149.099.461.704) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (33.743.103.155) | 2.110.771.162 |
| 4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 1.959.915.378 | 2.054.597.734 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 492.282.384.249 | 517.610.081.994 |
| (440 = 300+400) | | | | |

Hà Nội, ngày 24 tháng 5 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT
 kiêm Tổng Giám đốc



Vũ Văn Thuận



Lê Văn Quang



Dương Quang Lư

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

Mẫu B 02a- DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Kỳ kế toán | Kỳ kế toán |
|---|----|------|------------------------------------|------------------------------------|
| | | | 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 | 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 |
| | | | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.19 | 1.384.329.796 | 597.231.812 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | | 1.384.329.796 | 597.231.812 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.20 | 794.568.550 | - |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 20 | | 589.761.246 | 597.231.812 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.21 | 71.366 | 100.591 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5.22 | 6.291.915.472 | 11.962.820 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 6.291.915.472 | 11.962.820 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 5.23 | 1.060.608 | - |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 5.23 | 25.870.748.142 | 26.873.423.510 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)} | 30 | | (31.573.891.610) | (26.288.053.927) |
| 12. Thu nhập khác | 31 | 5.24 | 20 | - |
| 13. Chi phí khác | 32 | 5.24 | 2.263.893.921 | 68.467.689 |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | | (2.263.893.901) | (68.467.689) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45) | 50 | | (33.837.785.511) | (26.356.521.616) |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 5.25 | - | - |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | (33.837.785.511) | (26.356.521.616) |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 61 | | (33.743.103.155) | (26.201.688.160) |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông KKS | 62 | | (94.682.356) | (154.833.456) |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 5.26 | (1.251,55) | (971,84) |

Hà Nội, ngày 24 tháng 5 năm 2021

Người lập



Vũ Văn Thuận

Kế toán trưởng



Lê Văn Quang

Chủ tịch HĐQT
 kiêm Tổng Giám đốc



Dương Quang Lưu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

| CHỈ TIÊU | MS | Kỳ kế toán | Kỳ kế toán |
|--|----|------------------------------------|------------------------------------|
| | | 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 | 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 |
| | | VND | VND |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | (33.837.785.511) | (26.356.521.616) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 1.908.225.480 | 1.918.694.418 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | - | (7.397.800) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | - | (21.145) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | 22.580.418.448 | 22.580.389.223 |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 6.291.915.472 | 11.962.820 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | (3.057.226.111) | (1.852.894.100) |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (85.472.558) | 160.720.744 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | 2.260.412.749 | 2.248.002.125 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 847.486.264 | (1.368.551.267) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | - | (11.962.820) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (34.799.656) | (824.685.318) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 71.366 | 100.591 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 71.366 | 100.591 |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 265.000.000 | 1.306.575.700 |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (362.695.000) | (412.410.672) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (97.695.000) | 894.165.028 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | (132.423.290) | 69.580.301 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 252.651.493 | 72.057.741 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60) | 70 | 120.228.203 | 141.638.042 |

Hà Nội, ngày 24 tháng 5 năm 2021

Người lập

Vũ Văn Thuận

Kế toán trưởng

Lê Văn Quang

Chủ tịch HĐQT

kiêm Tổng Giám đốc



Dương Quang Lư

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông Nghiệp và Thực Phẩm Hà Nội - Kinh Bắc tiền thân là Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Hà Nội - Kinh Bắc, hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104246382 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 09/11/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 22/08/2018.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 ngày 22/8/2018, vốn điều lệ của Công ty là: 515.999.990.000 đồng (Năm trăm mười lăm tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, chín trăm chín mươi nghìn đồng).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Hanoi - Kinhbac Agriculture And Food Joint Stock Company

Tên viết tắt: Hanoi-Kinhbac Agrifood., JSC.

Địa chỉ Trụ sở chính: Số 08 Lô TT03 Khu Đô thị Hải Đăng City, ngõ 2 Phố Hàm Nghi, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 27/03/2015. Mã chứng khoán: HKB. Cổ phiếu của Công ty bị tạm ngừng giao dịch từ ngày 17/11/2020 theo Thông báo số 1210/TB-SGDHN ngày 16/11/2020 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Số lao động bình quân trong kỳ của Công ty và các Công ty con là 14 người (năm 2019 là 14 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Bán buôn gạo;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh, chi tiết: Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt, thủy sản, rau, quả, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh: cà phê bột, cà phê hoà tan, chè, hạt đậu đen, hạt đậu xanh, hạt đậu tương;
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật;
- Bán buôn thực phẩm, chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản, rau, quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, thực phẩm khác, trứng và sản phẩm từ trứng, dầu, mỡ động thực vật, hạt tiêu, gia vị khác, thức ăn cho động vật cảnh;
- Xay xát và sản xuất bột thô; Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Chế biến và bảo quản rau quả; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Đúc sắt, thép; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Trừ kinh doanh bất động sản); Khai thác muối;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Dịch vụ khách sạn; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa; Sản xuất sản phẩm từ plastic, chi tiết: Sản xuất bao bì từ plastic;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn tổng hợp; Bán buôn đồ uống; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến, xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, đồ ngũ kim, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: - Bán buôn keo hóa học;

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Bán buôn nhang, hương và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy; - Bán buôn phân bón ; - Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
- Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón
- Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ (Trừ loại Nhà nước cấm)
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh, chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất hoá chất cơ bản
- Đại lý, môi giới, đấu giá, chi tiết: - Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá; - Môi giới thương mại;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, chi tiết: - Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa; - Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: - Sản xuất keo hồ và các chất đã được pha chế; - Sản xuất hương các loại;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác: hạt đậu đen, hạt đậu xanh, hạt đậu tương, thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản, nông, lâm sản nguyên liệu khác : bán buôn hạt, quả có dầu, sản lát;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Rang và lọc cà phê; Sản xuất các sản phẩm cà phê như: cà phê hoà tan, cà phê lọc, chiết xuất cà phê và cà phê cô đặc; Sản xuất các chất thay thế cà phê; Trộn chè và chất phụ gia; Sản xuất chiết suất và chế phẩm từ chè hoặc đồ pha kèm; Các chế phẩm khác từ thóc;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và nguyên liệu khác chưa được phân vào đâu như: Nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, grafit tự nhiên, và các chất phụ gia khác, Đá quý, bột thạch anh, mica;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ (Trừ loại Nhà nước cấm)
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Đúc kim loại màu;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao./.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Kinh doanh nông sản và cho thuê kho.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường: Chu kỳ hoạt động kinh doanh là 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU B 09a - DN/HN

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2020, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và đơn vị trực thuộc sau:

| STT | Tên đơn vị | Trụ sở | Hoạt động chính | Tỷ lệ sở hữu vốn |
|-------------------------------------|---|-------------------|--|------------------|
| Công ty con sở hữu trực tiếp | | | | |
| 1 | Công ty CP Nông nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai | Gia Lai, Việt Nam | Sản xuất, trồng trọt, bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa); và động vật sống | 88,89 % |
| 2 | Công ty CP Nông nghiệp Lumex Việt Nam | Hà Nội, Việt Nam | Sản xuất phân bón và hợp chất Ni-tơ | 83,42 % |
| Công ty con sở hữu gián tiếp | | | | |
| 1 | Công ty CP Thương Mại - Xuất nhập khẩu Tấn Hưng | Hà Nội, Việt Nam | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa); và động vật sống | 70,33 % |
| Đơn vị trực thuộc | | | | |
| 1 | Chi nhánh Gia Lai | Gia Lai, Việt Nam | | |

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành. Do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là có thể so sánh:

2. NĂM TÀI CHÍNH/ KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ và ghi sổ bằng máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2020. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi nhuận từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở tổng hợp số liệu của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty, các giao dịch và số dư chủ yếu giữa Văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Giả định về hoạt động liên tục

Tại ngày 30/6/2020, Công ty đã bị lỗ lũy kế là 180.731.793.697 đồng, các khoản nợ ngắn hạn vượt tài sản ngắn hạn 81.181.084.497 đồng và nợ phải trả quá hạn tại ngày 30/6/2020 là 100.568.754.670 đồng. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh 6 tháng năm 2020 âm 34.799.656 đồng. Thực tế này cho thấy tồn tại yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể gây nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty cho các năm tài chính tiếp theo. Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện đánh giá vấn đề này và xây dựng Phương án khắc phục, bao gồm:

- Tìm kiếm đối tác để hợp tác (thuê mái nhà kho) để làm dự án điện mặt trời áp mái tại 3 kho có địa chỉ thửa đất Lô 1.5.2 KCN Nhơn Hòa thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định, diện tích 19.968 m², thời gian sử dụng đến 17/07/2059; Lô 2.5.1 KCN Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định, diện tích 15.505,34 m², thời gian sử dụng đến 17/07/2059;
- Tìm kiếm các đối tác trong và ngoài nước để triển khai dự án điện năng lượng mặt trời trên một phần diện tích 546 ha đất tại tiểu khu 228 xã Ea Bung, huyện Ea Sup, tỉnh Đắk Lắk và dự án trồng rừng kết hợp nông lâm;
- Đàm phán gia hạn thanh toán các khoản công nợ vay cá nhân.

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động tối thiểu trong 12 tháng tới. Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên giả định hoạt động liên tục.

Nguyên tắc ghi nhận tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là công ty Mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có Công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với công ty, gồm cả các khoản phải thu giữa Công ty mẹ và Công ty con). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 10/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, khoản lãi, lỗ phát sinh do việc thanh lý được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất vô thời hạn nên Công ty không thực hiện trích khấu hao theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | Thời gian khấu hao (Số năm) |
|-------------------------------|--|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 15 - 50 |
| Máy móc và thiết bị | 06 - 20 |
| Phương tiện vận tải | 06 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 03 - 15 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Trong đó, chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty gồm tiền thuê đất và công cụ dụng cụ. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí sản xuất kinh doanh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí phải trả của Công ty trong năm là trích trước chi phí lãi vay.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu tiêu thụ trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính: Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.

Chi phí đi vay: Ghi nhận căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong năm tài chính 2016 từ giao dịch của hai Công ty con: Công ty Cổ phần Nông nghiệp Lumex Việt Nam dùng toàn bộ số vốn điều lệ 410 tỷ đồng để mua 3.416.666 cổ phần và Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai dùng toàn bộ số vốn điều lệ 90 tỷ đồng để mua 750.000 cổ phần của các cổ đông hiện hữu tại Công ty Cổ phần Thương mại - Xuất nhập khẩu Tấn Hưng; với giá mua 120.000 đồng/Cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Giá giao dịch 120.000 đồng/Cổ phiếu được xác định theo kết quả Chứng thư thẩm định giá số 246/2016/CTTĐG-CIMEICO của Công ty TNHH Định giá Cimeico.

Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 10 năm bắt đầu từ Quý IV năm 2016.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh nông sản, cho thuê kho và trong lãnh thổ Việt Nam, do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ.

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/6/2020 | 01/01/2020 |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 31.263.755 | 126.462.361 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 88.964.448 | 126.189.132 |
| Tổng | 120.228.203 | 252.651.493 |

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 30/6/2020 | 01/01/2020 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 78.634.561.492 | 78.636.880.679 |
| Công ty TNHH MTV Thuận Thành Công Gia Lai | 55.083.753.446 | 55.083.151.246 |
| Công ty TNHH đầu tư và thương mại Hưng Thịnh An | 20.079.000.000 | 20.079.000.000 |
| Các đối tượng khác | 3.471.808.046 | 3.474.729.433 |
| Tổng | 78.634.561.492 | 78.636.880.679 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU B 09a - DN/HN

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 30/6/2020 | 01/01/2020 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Trả trước người bán ngắn hạn | 2.416.224.449 | 2.256.224.449 |
| Công ty CP Sapa Thale Holding | 900.000.000 | 900.000.000 |
| Công ty CP ĐTSX và KDTM Hoàng Dũng | 599.400.000 | 599.400.000 |
| Công ty CP Xây dựng số 9 | 122.930.435 | 122.930.435 |
| Doanh nghiệp tư nhân Phước Toàn | 109.599.096 | 109.599.096 |
| Công ty TNHH Nông lâm thủy sản Tây Nguyên | 200.000.000 | 200.000.000 |
| Đối tượng khác | 484.294.918 | 324.294.918 |
| Tổng | 2.416.224.449 | 2.256.224.449 |

5.4 Phải thu khác

| | 30/6/2020 | | 01/01/2020 | |
|---------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ngắn hạn | 52.732.048.903 | - | 52.692.307.915 | - |
| Tạm ứng (i) | 52.611.762.867 | - | 52.641.452.815 | - |
| <i>Phạm Thanh Bình</i> | 47.584.000.000 | - | 47.584.000.000 | - |
| <i>Nguyễn Chí Đặng</i> | 4.044.402.737 | - | 4.034.549.917 | - |
| <i>Các đối tượng khác</i> | 983.360.130 | - | 1.022.902.898 | - |
| Phải thu khác | 120.286.036 | - | 50.855.100 | - |
| Tổng | 52.732.048.903 | - | 52.692.307.915 | - |

- (i) Ông Phạm Thanh Bình (Nguyên Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Tấn Hưng) tạm ứng từ năm 2016 với số tiền là 47.584.000.000 đồng (Chiếm 97,4% tổng tài sản của Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Tấn Hưng). Ông Nguyễn Chí Đặng tạm ứng từ năm 2016 với số tiền là 4.044.402.737 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU B 09a - DN/HN

5.5 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

| | 30/6/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|----------------|------------------------|----------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 79.343.560.588 | - | 79.343.560.588 | - |

Công ty xác định có thể thu hồi các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này

| Tên Công ty | Quá hạn trên 3 năm |
|--|-----------------------|
| Công ty TNHH MTV Thuận Thành Công Gia Lai | 55.083.753.446 |
| Công ty TNHH Đầu tư và Thương Mại Hưng Thịnh An | 20.079.000.000 |
| Công ty TNHH Bích Hồng | 3.090.492.400 |
| Công ty CP ĐTSX và KDTM Hoàng Dũng | 599.400.000 |
| Công ty TNHH Lê Hoàng Minh | 281.115.646 |
| DNTN Phước Toàn | 109.599.096 |
| Hộ kinh doanh Ngọc Phương Nam | 63.000.000 |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Dịch Vụ Thương Mại T&T | 37.200.000 |
| Tổng | 79.343.560.588 |

5.6 Hàng tồn kho

| | 30/6/2020 | | 01/01/2020 | |
|-----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 942.091.261 | (942.091.261) | 942.091.261 | (942.091.261) |
| Công cụ, dụng cụ | 23.000.000 | - | 23.000.000 | - |
| Thành phẩm | 8.565.242 | (8.565.242) | 8.565.242 | (8.565.242) |
| Hàng hoá (i) | 826.149.878 | (826.149.878) | 826.149.878 | (826.149.878) |
| Tổng | 1.799.806.381 | (1.776.806.381) | 1.799.806.381 | (1.776.806.381) |

- (i) Giá trị hàng tồn kho theo kiểm kê thực tế tại ngày 30/6/2020 là 23.000.000 đồng, giá trị hàng tồn kho không có trong kiểm kê tại ngày 30/6/2020 là 1.776.806.381 đồng. Công ty chưa xác định được nguyên nhân thiếu hàng tồn kho trên.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------------------|------------------------------|-----------------------|----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2020 | 64.668.786.292 | 6.116.879.934 | 2.640.465.132 | 116.320.000 | 2.883.489.046 | 76.425.940.404 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Số dư tại 30/6/2020 | 64.668.786.292 | 6.116.879.934 | 2.640.465.132 | 116.320.000 | 2.883.489.046 | 76.425.940.404 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2020 | 12.742.246.312 | 1.857.493.551 | 1.207.488.913 | 109.670.368 | 1.137.376.263 | 17.054.275.407 |
| Tăng trong kỳ | 1.443.524.225 | 209.260.668 | 152.957.616 | 6.366.666 | 96.116.305 | 1.908.225.480 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.443.524.225 | 209.260.668 | 152.957.616 | 6.366.666 | 96.116.305 | 1.908.225.480 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Số dư tại 30/6/2020 | 14.185.770.537 | 2.066.754.219 | 1.360.446.529 | 116.037.034 | 1.233.492.568 | 18.962.500.887 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2020 | 51.926.539.980 | 4.259.386.383 | 1.432.976.219 | 6.649.632 | 1.746.112.783 | 59.371.664.997 |
| Số dư tại 30/6/2020 | 50.483.015.755 | 4.050.125.715 | 1.280.018.603 | 282.966 | 1.649.996.478 | 57.463.439.517 |

Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình đã dùng hình đã dùng hình thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/6/2020: 50.470.271.313 đồng (tại ngày 31/12/2019: 51.926.539.984 đồng).

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2020: 140.933.636 đồng (Tại ngày 31/12/2019: 140.933.636 đồng)

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU B 09a - DN/HN

5.8 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| | Quyền sử dụng đất | Tổng |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Số dư tại 01/01/2020 | 7.840.863.635 | 7.840.863.635 |
| Tăng trong năm | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - |
| Số dư tại 30/6/2020 | <u>7.840.863.635</u> | <u>7.840.863.635</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| Số dư tại 01/01/2020 | | - |
| Tăng trong kỳ | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - |
| Số dư tại 30/6/2020 | <u>-</u> | <u>-</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Số dư tại 01/01/2020 | <u>7.840.863.635</u> | <u>7.840.863.635</u> |
| Số dư tại 30/6/2020 | <u>7.840.863.635</u> | <u>7.840.863.635</u> |

Giá trị còn lại của Tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/6/2020: 7.148.000.000 đồng (tại ngày 31/12/2019: 7.148.000.000 đồng).

5.9 Tài sản dở dang dài hạn

| | 30/6/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy Chế biến nông sản Hà Nội - Kinh Bắc Quy Nhơn | 40.572.931.708 | 40.517.477.163 |
| Tổng | <u>40.572.931.708</u> | <u>40.517.477.163</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN/HN

5.10 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|----------------|--------------------|------------|--------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý (*) | Dự phòng | Giá gốc |
| <i>Đầu tư vào đơn vị khác</i> | 28.000.000.000 | (*) | - | 28.000.000.000 (*) |
| Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Tân Cường | 28.000.000.000 | | - | 28.000.000.000 |

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU B 09a - DN/HN

5.11 Chi phí trả trước dài hạn

| | 30/6/2020 | 01/01/2020 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Dài hạn | 11.355.503.670 | 12.202.989.934 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 628.202.631 | 420.141.073 |
| Chi phí thuê đất (*) | 10.727.301.039 | 11.782.848.861 |
| Tổng | 11.355.503.670 | 12.202.989.934 |

(*) Gồm 2 thửa đất: Thửa đất Lô 1.5.2 KCN Nhơn Hòa thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định, diện tích 19.968m², thời gian sử dụng đến 17/07/2059 và thửa đất Lô 2.5.1 KCN Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định, diện tích 15.505,34 m², thời gian sử dụng đến 17/7/2059.

5.12 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

| | 30/6/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn | 20.059.995.550 | 20.059.995.550 | 17.778.439.441 | 17.778.439.441 |
| Công ty CP Đầu tư hạ tầng KCN Nhơn Hòa | 7.240.350.856 | 7.240.350.856 | 4.979.114.617 | 4.979.114.617 |
| Công ty CP Xây Dựng Thương Mại và XNK Tổng Hợp | 2.151.200.000 | 2.151.200.000 | 2.151.200.000 | 2.151.200.000 |
| Công ty TNHH một thành viên Cơ khí xây dựng Minh Thuận | 2.118.705.600 | 2.118.705.600 | 2.118.705.600 | 2.118.705.600 |
| Công ty CP cơ khí và xây dựng Quang Trung | 1.823.809.250 | 1.823.809.250 | 1.823.809.250 | 1.823.809.250 |
| Đối tượng khác | 6.725.929.844 | 6.725.929.844 | 6.705.609.974 | 6.705.609.974 |
| Tổng | 20.059.995.550 | 20.059.995.550 | 17.778.439.441 | 17.778.439.441 |

5.13 Người mua trả tiền trước

| | 30/6/2020 | 01/01/2020 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 3.732.733.719 | 3.641.185.854 |
| Jameel International | 1.209.778.431 | 1.209.778.431 |
| Saud Sroor Jaber Business Eagent Kuwait | 511.018.469 | 511.018.469 |
| M/S, Karm Allouz Trading Est | 467.014.395 | 467.014.395 |
| Maac International | 348.516.810 | 348.516.810 |
| Diamond Food Industry Co | 332.777.115 | 332.777.115 |
| Khaled Houmod Alkreaishan Trading | 189.355.425 | 189.355.425 |
| Aljadida Company For Food Industries | 163.590.000 | 163.590.000 |
| Salina Trading Llc | 150.619.650 | 150.619.650 |
| Công ty TNHH Một thành viên con cò Bình Định | 69.300.000 | 69.300.000 |
| Sarl El Madina 77 Import | 180.015.559 | 180.015.559 |
| Đối tượng khác | 110.747.865 | 19.200.000 |
| Tổng | 3.732.733.719 | 3.641.185.854 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU B 09a - DN/HN

5.14 Chi phí phải trả

| | 30/6/2020 | 01/01/2020 |
|--------------------------|----------------------|------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 6.285.547.166 | - |
| Chi phí lãi vay phải trả | 6.285.547.166 | - |
| Tổng | 6.285.547.166 | - |

5.15 Phải trả khác

| | 30/6/2020 | 01/01/2020 |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 686.242.016 | 706.718.050 |
| Bảo hiểm xã hội; | 294.563.708 | 377.825.408 |
| Bảo hiểm y tế | 176.152.055 | 183.501.833 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 94.951.920 | 98.189.402 |
| Các khoản phải trả khác | 120.574.333 | 47.201.407 |
| Tổng | 686.242.016 | 706.718.050 |

5.16 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

| | 01/01/2020 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | 30/6/2020 |
|-----------------------|-----------------|-------------------------|-----------------------|-------------------|
| | Phải nộp | 50.855.000 | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 50.855.000 | - | - | 50.855.000 |
| Các loại thuế khác | - | 15.000.000 | 15.000.000 | - |

| | 01/01/2020 | Số phải thu trong kỳ | Số đã thu trong kỳ | 30/6/2020 |
|-------------------------------------|-----------------|-------------------------|-----------------------|-----------|
| | Phải thu | 1.869.517 | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | 1.869.517 | - | - | 1.869.517 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

| | 30/6/2020 | | Phát sinh trong kỳ | | 01/01/2020 | | Đơn vị tính: VND |
|---|------------------------|------------------------|--------------------|--------------------|------------------------|------------------------|------------------|
| | Số có khả năng trả nợ | | Tăng | Giảm | Số có khả năng trả nợ | | |
| | Giá trị | Giá trị | | | Giá trị | Giá trị | |
| Vay ngắn hạn | 103.597.274.718 | 103.597.274.718 | 265.000.000 | 269.635.000 | 103.601.909.718 | 103.601.909.718 | |
| Phạm Anh Tuấn (i) | 100.568.754.670 | 100.568.754.670 | - | - | 100.568.754.670 | 100.568.754.670 | |
| Nguyễn Thị Huyền | 20.000.000 | 20.000.000 | - | - | 20.000.000 | 20.000.000 | |
| Dương Quang Lư (ii) | 2.793.520.048 | 2.793.520.048 | 250.000.000 | 269.635.000 | 2.813.155.048 | 2.813.155.048 | |
| Tăng Tuấn Cường | 200.000.000 | 200.000.000 | | | 200.000.000 | 200.000.000 | |
| Bùi Thùy Anh | 10.000.000 | 10.000.000 | 10.000.000 | | | | |
| Vay đối tượng khác | 5.000.000 | 5.000.000 | 5.000.000 | | | | |
| Vay dài hạn | 1.089.590.000 | 1.089.590.000 | - | 93.060.000 | 1.182.650.000 | 1.182.650.000 | |
| Đặng Thị Thủy (ii) | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | - | | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | |
| Bùi Thùy Anh | - | - | | 40.000.000 | 40.000.000 | 40.000.000 | |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (iii) | 79.590.000 | 79.590.000 | | 53.060.000 | 132.650.000 | 132.650.000 | |
| Nguyễn Thị Huyền | 10.000.000 | 10.000.000 | | | 10.000.000 | 10.000.000 | |
| Trong đó vay các bên liên quan | 2.803.520.048 | 2.803.520.048 | 260.000.000 | 269.635.000 | 2.813.155.048 | 2.813.155.048 | |
| <i>(Chi tiết tại thuyết minh 6.2)</i> | | | | | | | |
| Tổng | 104.686.864.718 | 104.686.864.718 | 265.000.000 | 362.695.000 | 104.784.559.718 | 104.784.559.718 | |

Thông tin về các khoản vay

Các khoản vay ngắn hạn cá nhân:

(i) Hợp đồng vay kiểm bảo đảm tài sản có lãi suất vay theo từng lần nhận nợ; thời hạn vay đến tháng 4/2018.

(ii) Vay theo hợp đồng lãi suất 0% nhằm bổ sung vốn kinh doanh.

(iii) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 01/2016/HĐTD/NHCT3216-HNKB ngày 29/03/2016, thời hạn vay 5 năm, lãi suất thả nổi, không có tài sản đảm bảo

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

5.18 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng |
|----------------------|------------------------------|--------------------------|---|------------------------------------|-----------------|
| Số dư tại 01/01/2019 | 515.999.990.000 | 15.516.904.967 | (149.099.461.704) | 2.277.620.121 | 384.695.053.384 |
| Tăng trong năm | - | - | 2.110.771.162 | - | 2.110.771.162 |
| Lãi trong năm | - | - | 2.110.771.162 | - | 2.110.771.162 |
| Giảm trong năm | - | - | - | 223.022.387 | 223.022.387 |
| Lỗ trong năm | - | - | - | 223.022.387 | 223.022.387 |
| Số dư tại 31/12/2019 | 515.999.990.000 | 15.516.904.967 | (146.988.690.542) | 2.054.597.734 | 386.582.802.159 |
| Số dư tại 01/01/2020 | 515.999.990.000 | 15.516.904.967 | (146.988.690.542) | 2.054.597.734 | 386.582.802.159 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | 33.743.103.155 | 94.682.356 | 33.837.785.511 |
| Lỗ trong kỳ | - | - | 33.743.103.155 | 94.682.356 | 33.837.785.511 |
| Số dư tại 30/6/2020 | 515.999.990.000 | 15.516.904.967 | (180.731.793.697) | 1.959.915.378 | 352.745.016.648 |

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | | |
|---------------------|------------------------|------------------------|
| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
| | VND | VND |
| Vốn góp của cổ đông | 515.999.990.000 | 515.999.990.000 |
| Tổng | 515.999.990.000 | 515.999.990.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MÃU B 09a - DN/HN

5.18 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

| | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND |
|------------------------------|---|---|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp tại ngày 01 tháng 01 | 515.999.990.000 | 515.999.990.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp tại ngày 31 tháng 12 | 515.999.990.000 | 515.999.990.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

d. Cổ phiếu

| | 30/6/2020 Cổ phiếu | 01/01/2020 Cổ phiếu |
|--|-----------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 51.599.999 | 51.599.999 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 51.599.999 | 51.599.999 |
| Cổ phiếu phổ thông | 51.599.999 | 51.599.999 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 51.599.999 | 51.599.999 |
| Cổ phiếu phổ thông | 51.599.999 | 51.599.999 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

e. Các quỹ của doanh nghiệp

| | 30/6/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|-----------------------|------------------|-------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 15.516.904.967 | 15.516.904.967 |

5.19 Doanh thu cung cấp dịch vụ

| | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND |
|----------------------------|---|---|
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1.384.329.796 | 597.231.812 |
| Tổng | 1.384.329.796 | 597.231.812 |

5.20 Giá vốn dịch vụ

| | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND |
|---------------------------------|---|---|
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 794.568.550 | - |
| Tổng | 794.568.550 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU B 09a - DN/HN

5.21 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND |
|--------------|---|---|
| Lãi tiền gửi | 71.366 | 100.591 |
| Tổng | 71.366 | 100.591 |

5.22 Chi phí tài chính

| | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND |
|-----------------|---|---|
| Chi phí lãi vay | 6.291.915.472 | 11.962.820 |
| Tổng | 6.291.915.472 | 11.962.820 |

5.23 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND |
|-------------------------------------|---|---|
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25.870.748.142 | 26.873.423.510 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 2.348.745.446 | - |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 4.794.851 | - |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 502.926.228 | - |
| Thuế, phí và lệ phí | 4.000.000 | - |
| Lợi thế thương mại phân bổ | 22.580.489.814 | 22.580.489.814 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 321.417.894 | 4.292.933.696 |
| Chi phí bằng tiền khác | 108.373.909 | - |
| Chi phí bán hàng | 1.060.608 | - |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.060.608 | - |

5.24 Thu nhập khác, chi phí khác

| | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND |
|---|---|---|
| Thu nhập khác | | |
| Thu nhập khác | 20 | - |
| Tổng | 20 | - |
| Chi phí khác | | |
| Tiền lãi + lãi phạt chậm trả KCN Nhơn hoà | 2.259.637.040 | - |
| Chi phí khác | 4.256.881 | 68.467.689 |
| Tổng | 2.263.893.921 | 68.467.689 |
| Thu nhập khác/chi phí khác (thuần) | (2.263.893.901) | (68.467.689) |

5.25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

| | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND |
|--|---|---|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | - | - |
| Tổng | - | - |

5.26 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND |
|--|---|---|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | (33.837.785.511) | (26.356.521.616) |
| Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | (33.743.103.155) | (26.201.688.160) |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | (94.682.356) | (154.833.456) |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | (33.743.103.155) | (26.201.688.160) |
| Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu) | 27.000.000 | 27.000.000 |
| Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu) | 39.000 | 39.000 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) | 26.961.000 | 26.961.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | (1.251,55) | (971,84) |

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Cổ phiếu của Công ty bị tạm ngừng giao dịch từ ngày 17/11/2020 theo Thông báo số 1210/TB-SGDHN ngày 16/11/2020 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên không còn sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU B 09a - DN/HN

6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

a. Danh sách các bên liên quan

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|---|--------------------------------------|
| Hội đồng Quản trị | |
| Dương Quang Lư | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| Uông Huy Đông | Thành viên Hội đồng Quản trị |
| Trương Danh Hùng | Thành viên Hội đồng Quản trị |
| Trần Đình Dũng | Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị |
| Đỗ Dương Thông | Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị |
| Ban Kiểm soát | |
| Dương Danh Quân | Trưởng ban |
| Bùi Thuỳ Anh | Thành viên |
| Nguyễn Huy Hoàng | Thành viên |
| Ban Tổng Giám đốc | |
| Dương Quang Lư | Tổng Giám đốc |
| Trương Danh Hùng | Phó Tổng Giám đốc |
| Uông Huy Đông | Phó Tổng Giám đốc |
| Công ty CP Nông nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai | Công ty con |
| Công ty CP Nông nghiệp Lumex Việt Nam | Công ty con |
| Công ty CP Thương Mại - Xuất nhập khẩu Tấn Hưng | công ty con sở hữu gián tiếp |

b. Giao dịch với các nhân sự chủ chốt và cổ đông

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Tính chất giao dịch</u> | <u>Kỳ kế toán</u> | <u>Kỳ kế toán</u> |
|---|----------------------------|--|--|
| | | <u>6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020</u> | <u>6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019</u> |
| | | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát | Lương và thù lao | 205.189.296 | 91.100.000 |
| Tổng | | 205.189.296 | 91.100.000 |

c. Giao dịch với bên liên quan

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Tính chất giao dịch</u> | <u>Kỳ kế toán</u> | <u>Kỳ kế toán</u> |
|----------------------|----------------------------|--|--|
| | | <u>6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020</u> | <u>6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019</u> |
| | | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Dương Quang Lư | Vay | 250.000.000 | - |

d. Số dư với bên liên quan

| <u>Các khoản phải trả</u> | <u>Tính chất giao dịch</u> | <u>30/6/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|---------------------------|----------------------------|------------------|-------------------|
| | | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Dương Quang Lư | Vay | 2.793.520.048 | 2.813.155.048 |
| Bùi Thuỳ Anh | Vay | 10.000.000 | 40.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU B 09a - DN/HN

6.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 đã được soát xét và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Hà Nội, ngày 24 tháng 5 năm 2021

Người lập

Vũ Văn Thuận

Kế toán trưởng

Lê Văn Quang

**Chủ tịch HĐQT
kiêm Tổng Giám đốc**

Dương Quang Lữ